

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh một số nội dung trong Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản số 1042/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 của UBND tỉnh
(Trữ lượng tính đến ngày 25/6/2021)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13/01/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật về công tác thăm dò cát, sỏi lòng sông và đá, đất làm vật liệu san lấp; Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;

Căn cứ Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019;

Căn cứ Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 04/7/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản mỏ đất san lấp và đất giàu sắt làm phụ gia xi măng tại xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa”; Quyết định số 1770/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của

UBND tỉnh về việc điều chỉnh tên khoáng sản đi kèm trong Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản số 1042/QĐ-UBND ngày 05/4/2017;

Căn cứ Giấy phép số 481/GP-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc cho phép Công ty TNHH Tiến Chung được thăm dò khoáng sản đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đất giàu sắt làm phụ gia xi măng) tại xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa;

Xét Đơn đề ngày 01/7/2021 (kèm theo hồ sơ) của Công ty TNHH Tiến Chung về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh diện tích, trữ lượng khoáng sản tại mỏ đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại) tại xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá tại Tờ trình số 787/TTr-STNMT ngày 30/8/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung trong Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đất giàu sắt làm phụ gia xi măng) tại xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tên khoáng sản đi kèm trong Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 của UBND tỉnh thành: Đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại

2. Điều chỉnh Khoản 1, Điều 1, Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 của UBND tỉnh thành:

- Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng là 60.000m² được giới hạn bởi các điểm góc 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9 và 10 có tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105⁰, múi chiếu 3⁰ được xác định tại phụ lục số 01.

- Diện tích khu vực lập dự án đầu tư khai thác là 31.005 m² được giới hạn bởi các điểm góc 1, 2, 3, 4, 5 và 6 có tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105⁰, múi chiếu 3⁰ được xác định tại phụ lục số 01.

- Diện tích khu vực còn lại là 28.995 m² được giới hạn bởi các điểm góc 1, 6, 5, 7, 8, 9 và 10 có tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105⁰, múi chiếu 3⁰ được xác định tại phụ lục số 01.

3. Điều chỉnh Khoản 2, Điều 1, Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 thành:

* Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất san lấp và đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại đã tính trong báo cáo:

- Cấp 121: 116.213 m³, trong đó:

+ Trữ lượng đất san lấp: 42.511 m³.

+ Trữ lượng đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại: 73.702 m³ (tương đương 133.769 tấn).

- Trữ lượng huy động vào thiết kế khai thác: 116.213 m³, trong đó:

+ Trữ lượng đất san lấp: 42.511 m³.

+ Trữ lượng đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại: 73.702 m³ (tương đương 133.769 tấn).

* Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất san lấp và đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại khu vực lập dự án đầu tư:

- Cấp 121: 58.306 m³, trong đó:

+ Trữ lượng đất san lấp: 21.113 m³;

+ Trữ lượng đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại: 37.193 m³ (tương đương 67.506 tấn).

- Trữ lượng huy động vào thiết kế khai thác: 58.306 m³, trong đó:

+ Trữ lượng đất san lấp: 21.113 m³;

+ Trữ lượng đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại: 37.193 m³ (tương đương 67.506 tấn).

* Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất san lấp và đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại khu vực còn lại:

- Cấp 121: 57.907 m³, trong đó:

+ Trữ lượng đất san lấp: 21.398 m³;

+ Trữ lượng đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại: 36.509 m³ (tương đương 66.263 tấn).

- Trữ lượng huy động vào thiết kế khai thác: 57.907 m³, trong đó:

+ Trữ lượng đất san lấp: 21.398 m³;

+ Trữ lượng đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại: 36.509 m³ (tương đương 66.263 tấn).

4. Điều chỉnh Khoản 6, Điều 1, Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 của UBND tỉnh thành:

Cao độ tính trữ lượng thấp nhất toàn mỏ và khu vực còn lại: +16,1 m.

Cao độ tính trữ lượng thấp nhất khu vực lập dự án đầu tư: +18,90 m.

Điều 2. Giữ nguyên các nội dung khác trong Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và là bộ phận không tách rời của Quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản số 1042/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 của UBND tỉnh đồng thời thay thế Quyết định số 1770/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Xây dựng;
- Công ty TNHH Tiến Chung;
- TT Thông tin Lưu trữ địa chất;
- Lưu: VT, CN_(Tm.404).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**TỌA ĐỘ KHU VỰC MỎ ĐẤT SAN LẤP VÀ THU HỒI KHOÁNG SẢN
ĐI KÈM (ĐÁ ONG PHONG HÓA KHÔNG CHỨA KIM LOẠI
TỰ SINH HOẶC KHOÁNG VẬT KIM LOẠI) TẠI XÃ VĨNH PHÚC,
HUYỆN VĨNH LỘC, TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Quyết định điều chỉnh số /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

1. Khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng:

Diện tích	Điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000	
		Kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
60.000 m²	1	2219 718.00	567 381.00
	2	2219 756.00	567 401.00
	3	2219 590.00	567 531.00
	4	2219 393.00	567 636.88
	5	2219 239.00	567 707.00
	7	2219 180.00	567 702.00
	8	2219 180.00	567 661.00
	9	2219 243.00	567 581.00
	10	2219 519.00	567 443.65

2. Khu vực lập dự án đầu tư:

Diện tích	Điểm góc	Hệ tọa độ VN 2000	
		Kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
31.005 m²	1	2219 590.00	567 531.00
	2	2219 393.00	567 636.00
	3	2219 239.00	567 707.00
	4	2219 180.00	567 702.00
	5	2219 180.00	567 661.00
	6	2219 548.00	567 469.00

3. Khu vực còn lại:

Diện tích	Điểm góc	Hệ toạ độ VN 2000	
		Kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
28.995 m²	1	2219 590.00	567 531.00
	6	2219 548.00	567 469.00
	5	2219 180.00	567 661.00
	7	2219 243.00	567 581.00
	8	2219 519.00	567 443.65
	9	2219 718.00	567 381.00
	10	2219 756.00	567 401.00

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN ĐẤT SAN LẤP VÀ
THU HỒI KHOÁNG SẢN ĐI KÈM (ĐÁ ONG PHONG HÓA
KHÔNG CHỨA KIM LOẠI TỰ SINH HOẶC KHOÁNG VẬT KIM LOẠI)
TẠI XÃ VĨNH PHÚC, HUYỆN VĨNH LỘC, TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Quyết định điều chỉnh số /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

1. Khu vực lập dự án đầu tư:

STT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất các khối trữ lượng (m)	Trữ lượng (m ³)		Ghi chú
			Đất san lấp	Đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại	
1	KI-121	+24,95	1.093	1.953	
2	KII-121	+21,30	5.316	9.425	
3	KIII-121	+19,78	5.369	9.357	
4	KIV-121	+19,78	4.801	8.430	
5	KV-121	+18,90	4.278	7.577	
6	KVI-121	+18,90	256	451	
Trữ lượng địa chất cấp 121			21.113 m³	37.193 m³ tương đương 67.506 tấn	
Tổng trữ lượng địa chất cấp 121			58.306 m³		

2. Khu vực còn lại:

STT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất các khối trữ lượng (m)	Trữ lượng (m ³)		Ghi chú
			Đất san lấp	Đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại	
1	KVII-121	+30,13	359	645	
2	KVIII-121	+28,78	3.843	7.075	
3	KIX-121	+21,56	5.919	10.546	
4	KX-121	+16,90	3.062	4.801	
5	KXI-121	+16,10	3.306	5.256	
6	KXII-121	+16,10	3.204	5.293	
7	KXIII-121	+17,93	1.705	2.893	
Trữ lượng địa chất cấp 121			21.398 m³	36.509 m³ tương đương 66.263 tấn	
Tổng trữ lượng địa chất cấp 121			57.907 m³		